

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/09/2022**

**Mã cổ phiếu: FCN**

**Báo cáo này gồm :**

*Bảng cân đối kế toán hợp nhất*

*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*

*Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất*

*Bàn thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

	MS	TM	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5,138,391,111,332</b>	<b>5,062,620,383,406</b>
<b>(100 = 110+120+130+140+150)</b>				
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>247,583,897,726</b>	<b>312,430,239,372</b>
Tiền	111		169,372,763,213	172,755,595,009
Các khoản tương đương tiền	112		78,211,134,513	139,674,644,363
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29,259,200,782</b>	<b>49,148,587,209</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,259,200,782	49,148,587,209
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,852,958,346,456</b>	<b>2,821,445,306,296</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,625,066,358,620	2,057,456,007,585
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		259,119,731,225	173,861,796,618
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		62,180,344,000	62,062,540,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	909,214,880,748	531,326,076,549
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,878,109,747)	(4,197,690,370)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1,255,141,610	936,575,914
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>1,735,192,902,579</b>	<b>1,662,011,105,914</b>
Hàng tồn kho	141	5.3	1,735,192,902,579	1,662,011,105,914
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>273,396,763,789</b>	<b>217,585,144,615</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		55,023,565,060	31,912,874,669
Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	86,184,009,801	59,377,573,349
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.4	2,939,188,928	2,294,696,597
Tài sản ngắn hạn khác	155		129,250,000,000	124,000,000,000
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,390,401,661,280</b>	<b>2,433,084,195,177</b>
<b>(200 = 210+220+230+240+250+260)</b>				
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>132,941,674,527</b>	<b>57,423,776,151</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2,602,610,000	2,602,610,000
Phải thu về cho vay dài hạn	215		76,234,466,986	
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	54,104,597,541	54,821,166,151
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,820,900,368,286</b>	<b>1,886,312,740,786</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	1,591,047,943,074	1,631,823,344,094
<i>Nguyên giá</i>	222		2,059,443,425,833	2,037,531,474,573
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(468,395,482,759)	(405,708,130,479)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	206,650,691,776	228,314,685,631
<i>Nguyên giá</i>	225		248,855,851,209	262,507,159,627
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(42,205,159,433)	(34,192,473,996)
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	23,201,733,435	26,174,711,061
<i>Nguyên giá</i>	228		49,252,422,119	48,459,475,815
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(26,050,688,684)	(22,284,764,754)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28,339,176,910</b>	<b>26,965,662,452</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	28,339,176,910	26,965,662,452
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>253,729,674,947</b>	<b>292,205,863,439</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		188,633,242,500	188,633,242,500
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,810,027,447	102,072,620,939
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,286,405,000	1,500,000,000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>100,176,214,555</b>	<b>110,461,092,367</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261		99,894,264,672	110,253,641,667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		281,949,883	207,450,700
<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>54,314,552,055</b>	<b>59,715,059,982</b>
<b>G CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>7,528,792,772,612</b>	<b>7,495,704,578,583</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4,127,999,568,654</b>	<b>4,566,523,278,536</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,807,735,214,521</b>	<b>3,365,479,978,631</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		656,804,322,944	1,048,908,369,492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		366,601,068,400	354,059,702,076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	28,640,433,421	44,150,876,373
4. Phải trả người lao động	314		21,502,522,987	39,140,847,087
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	219,128,695,202	466,586,353,729
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21,994,049	35,190,479
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.13	95,461,537,200	72,440,223,420
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.10	1,410,614,034,688	1,331,632,444,581
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,960,605,630	8,525,971,394
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,320,264,354,132</b>	<b>1,201,043,299,905</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,876,323,650	2,778,828,591
7. Phải trả dài hạn khác	337		54,000,000,000	54,000,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	1,259,746,662,284	1,140,623,103,116
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3,641,368,198	3,641,368,198
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430+439)</b>	<b>400</b>	<b>5.15</b>	<b>3,400,793,203,960</b>	<b>2,929,181,300,047</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,600,941,768,984</b>	<b>2,654,469,707,038</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			1,574,390,050,000	1,574,390,050,000
- Cổ phiếu ưu đãi			-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		517,556,564,217	517,556,564,217
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,039,280,000	10,039,280,000
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		337,163,604,401	333,791,372,072
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		263,830,171	254,161,637
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		161,528,440,195	218,438,279,112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			147,918,058,865	150,063,866,509
- LNST chưa phân phối kỳ này			13,610,381,330	68,374,412,603
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>III- Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>799,851,434,976</b>	<b>274,711,593,009</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)</b>	<b>440</b>		<b>7,528,792,772,612</b>	<b>7,495,704,578,583</b>

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*Quý III năm 2022*

*Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	664,252,236,065	868,417,128,527	2,205,049,639,790	2,209,176,306,997
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		664,252,236,065	868,417,128,527	2,205,049,639,790	2,209,176,306,997
4. Giá vốn hàng bán	11	5.17	562,351,756,367	774,834,000,953	1,909,124,381,598	1,876,377,509,881
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		101,900,479,698	93,583,127,574	295,925,258,192	332,798,797,116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	16,748,002,084	10,777,422,213	37,925,891,356	19,286,382,071
7. Chi phí tài chính	22	5.19	55,825,977,483	37,035,614,437	156,415,273,769	104,353,128,861
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		54,723,735,168	35,774,707,058	153,563,232,208	99,015,471,875
8. Chi phí bán hàng	24		6,936,415,913	5,221,520,062	17,923,974,228	18,974,865,679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		50,965,808,092	38,937,796,500	143,685,620,034	136,276,729,800
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4,920,280,294	23,165,618,789	15,826,281,517	92,480,454,848
11. Thu nhập khác	31	5.20	1,466,140,412	557,240,973	3,426,422,543	6,573,032,952
12. Chi phí khác	32	5.21	1,593,323,378	(614,227,483)	5,602,488,229	7,559,505,946
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(127,182,966)	1,171,468,456	(2,176,065,686)	(986,472,994)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+ 45)	50		4,793,097,328	24,337,087,245	13,650,215,831	91,493,981,854
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.22	4,062,032,777	4,124,995,700	11,723,473,955	20,506,442,567
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(18,385,533)	(17,371,067)	(74,499,183)	(66,933,500)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		749,450,084	20,229,462,612	2,001,241,059	71,054,472,787
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(4,829,617,045)	1,529,876,409	(11,609,140,271)	2,011,356,010
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		5,579,067,129	18,699,586,203	13,610,381,330	69,043,116,777
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.23	35	149	86	551

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Mẫu B03-DN

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2022 đến 30/09/2022	01/01/2021 đến 30/09/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13,650,215,831	91,493,981,854
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	120,879,923,886	50,495,988,551
- Các khoản dự phòng	03	(319,580,623)	(135,726,780)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,773,428,888)	(8,007,304,190)
- Chi phí lãi vay	06	153,563,232,208	99,015,471,875
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	263,000,362,414	232,862,411,310
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	428,320,385,798	1,134,009,456,183
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74,454,268,665)	(929,122,977,640)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(574,543,523,836)	(482,842,567,086)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(12,751,313,396)	(25,389,749,659)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(153,575,619,167)	(99,015,471,875)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(29,221,328,845)	(24,108,559,973)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		12,633,456,247
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8,804,214,255)	(8,153,034,994)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(162,029,519,951)</b>	<b>(189,127,037,486)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(93,460,502,683)	(1,022,837,202,581)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,364,183,120	36,912,574,841
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(544,483,004,953)	(8,806,618,542)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	26,459,988,492	17,093,258,465
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(31,123,559,000)	(48,394,639,500)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	212,433,090,000	8,200,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,405,441,103	5,897,391,107
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(423,404,363,921)</b>	<b>(1,011,935,236,210)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	373,342,500,000	19,783,460,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2,294,277,936,290	3,394,928,019,413
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2,085,360,475,073)	(2,157,412,253,001)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(61,672,418,991)	(69,682,235,551)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,270,127,865)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>520,587,542,226</b>	<b>1,181,346,862,996</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ	Kỳ hoạt động từ
		01/01/2022 đến 30/09/2022	01/01/2021 đến 30/09/2021
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(64,846,341,646)	(19,715,410,700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	312,430,239,372	358,353,732,799
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	247,583,897,726	338,638,322,099

Người lập biểu



Trần Thu Trang

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thanh

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

**Công ty Cổ phần FECON** (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004661 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2004, đăng ký thay đổi các lần và lần gần nhất là lần thứ 32 ngày 14 tháng 01 năm 2022.

**Các Công ty con được hợp nhất gồm:**

- **CÔNG TY CP XÂY DỰNG HẠ TẦNG FECON** tiền thân là Công ty Cổ phần Xử lý nền FECON - Shanghai Harbour hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 011022000246 ngày 25 tháng 09 năm 2009 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng FECON theo giấy chứng nhận đầu tư ngày 12 tháng 02 năm 2018 – Mã số doanh nghiệp: 0104197826. Hợp nhất Công ty con của Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng FECON là **Công ty Cổ phần FECON MILTEC** (hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 502032000190 ngày 21/11/2011 của Ban Quản lý khu kinh tế Tỉnh Long An) và hợp nhất Công ty con là **Công ty TNHH Một thành viên thi công đường bộ FCI**.
- **Trường PTTH Ý Yên** chuyển đổi từ Trường phổ thông dân lập (thành lập theo Quyết định số 995/1998/QĐ-UB ngày 28 tháng 07 năm 1998 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định) thành Trường Trung học phổ thông tư thục theo Quyết định số 266/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định. Chủ đầu tư là Công ty Cổ phần FECON.
- **Công ty Cổ phần Công trình ngầm FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 011032002731 cấp lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, mã số thuế 0106733254. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Thi công xây dựng, xây lắp.
- **Công ty cổ phần đầu tư FECON** tiền thân là **Công ty Cổ phần Hạ tầng FECON** được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0106393689 ngày 18/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực phát triển dự án và thi công xây dựng.
- **Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê** tiền thân là Công ty Cổ phần Nông nghiệp thông minh FECON được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0107254215 ngày 18/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hoạt động chính của công ty là lĩnh vực nông nghiệp. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông nghiệp hữu cơ Đông Khê theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 20 tháng 04 năm 2018.
- **Công ty Cổ phần FECON South** được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313876483 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư TP HCM cấp lần đầu ngày 23/06/2016. Trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà Hải Âu, 39 B Trường Sơn, Phường 4, Quận Tân Bình, TP HCM. Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm thi công các loại cọc, xử lý nền.
- **Công ty Cổ phần Năng lượng FECON** tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng FECON được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0107641750 ngày 22 tháng 11 năm 2016, mã số doanh nghiệp là 0107641750. Chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Năng lượng FECON theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 01/03/2018.
- **Công ty cổ phần thi công cọc FECON số 1** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620312 ngày 27/02/2019.
- **Công ty cổ phần Thiết bị FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400499047 ngày 14/11/2018.
- **Công ty TNHH Xây dựng nền móng FECON RAINBOW** được thành lập tại Myanmar năm 2016.
- **Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON Hải Đăng** hoạt động tại Thanh Hóa.
- **Công ty cổ phần Cọc khoan và Kết cấu ngầm FECON** được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108620305 ngày 25/02/2019.

- Công ty CP cọc và xây dựng FECON được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0108841985 ngày 26/7/2019.
- FECON Trung Chính Myanmar được thành lập và hoạt động tại Myanmar.
- Công ty TNHH MTV Nguồn nhân lực FECON.
- Công ty Cổ phần ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG ECOTECH VIỆT NAM; Công ty TNHH ĐIỆN GIÓ QUỐC VINH SÓC TRĂNG, Công ty Cổ phần FECON HIỆP HÒA, Công ty Cổ phần Fecon Phố Yên.

### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi; Thi công hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm khả năng chịu tải nền móng công trình bằng phương pháp nén tải trọng tĩnh và thí nghiệm tải trọng động biến dạng lớn (PDA); Thí nghiệm kiểm tra nguyên dạng và tính đồng nhất của cọc móng và các cấu kiện bê tông cốt thép bằng phương pháp siêu âm (SONIC) và phương pháp va đập biến dạng nhỏ (PIT); Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất thủy văn công trình; Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng và quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng; Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp.

Hoạt động chính của Công ty : Thi công xây dựng nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng, giao thông, công trình thủy lợi.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022.

### **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Kế toán trên máy vi tính.



#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán các Báo cáo tài chính kỳ kế toán của Công ty và Báo cáo tài chính kỳ kế toán của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ kế toán được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

##### **Các thay đổi trong chính sách kế toán**

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán so với kỳ trước.

##### **Công cụ tài chính**

###### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính năm tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính giá hàng tồn kho theo phương pháp đích danh. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Thời gian khấu hao (Năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

**Thuê tài sản**

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể, máy móc, thiết bị thời gian sử dụng từ 5 đến 15 năm

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý***

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### **Hợp đồng Xây dựng**

Doanh thu và chi phí của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện Hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu Hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

### **Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	55,813,242,347	19,295,351,785
Tiền gửi Ngân hàng	113,559,520,866	153,460,243,224
Các khoản tương đương tiền	78,211,134,513	139,674,644,363
<b>Tổng</b>	<b>247,583,897,726</b>	<b>312,430,239,372</b>

**5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	434,815,117,191	446,556,860,265
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	4,130,933,524	4,750,465,250
Phải thu khác	470,268,830,033	80,018,751,034
<b>Tổng</b>	<b>909,214,880,748</b>	<b>531,326,076,549</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	20,719,224,927	17,426,221,038
Công cụ, dụng cụ	1,781,211,849	1,806,958,908
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,631,207,915,027	1,569,971,713,268
Thành phẩm	17,414,451,719	24,034,431,471
Hàng hoá	64,070,099,057	48,771,781,229
<b>Tổng</b>	<b>1,735,192,902,579</b>	<b>1,662,011,105,914</b>

**5.4 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu nhà nước**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập cá nhân đã nộp	-	4,274,052
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	400,096,234	428,418,634
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	86,184,009,801	59,377,573,349
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	388,642
Thuế xuất khẩu đã nộp	231,946,617	1,861,615,269
Thuế, phải thu khác từ nhà nước	2,307,146,077	
<b>Tổng</b>	<b>89,123,198,729</b>	<b>61,672,269,946</b>

**5.5 Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn, phải thu khác	54,104,597,541	54,821,166,151
<b>Tổng</b>	<b>54,104,597,541</b>	<b>54,821,166,151</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	137,880,124,411	1,537,238,459,474	193,052,372,462	3,156,467,952	166,204,050,274	2,037,531,474,573
<b>Tăng trong kỳ</b>	493,253,400	85,225,205,950	4,875,646,516	295,930,180	910,804,000	91,800,840,046
Mua trong kỳ	370,424,400	28,467,821,310	1,950,851,491	295,930,180	910,804,000	31,995,831,381
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	45,920,692,044	1,158,181,599	-	-	47,078,873,643
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	10,797,892,596	1,371,744,954	-	-	12,169,637,550
Tăng khác	122,829,000	38,800,000	394,868,472	-	-	556,497,472
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	59,205,984,356	7,395,816,571	132,780,909	3,154,306,950	69,888,888,786
Thanh lý, nhượng bán	-	4,795,029,004	1,804,363,417	93,980,909	3,154,306,950	9,847,680,280
Giảm khác	-	17,575,502,588	-	38,800,000	-	17,614,302,588
Giảm cho thuê tài chính	-	36,835,452,764	5,591,453,154	-	-	42,426,905,918
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>138,373,377,811</b>	<b>1,563,257,681,068</b>	<b>190,532,202,407</b>	<b>3,319,617,223</b>	<b>163,960,547,324</b>	<b>2,059,443,425,833</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	19,973,228,307	326,405,599,282	31,615,745,449	3,156,467,952	24,557,089,489	405,708,130,479
<b>Tăng trong kỳ</b>	4,957,114,385	78,839,076,337	9,598,266,291	205,874,155	11,370,644,418	104,606,111,347
Khấu hao trong kỳ	4,957,114,385	73,378,666,280	8,552,694,603	205,874,155	11,370,644,418	98,464,993,840
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	5,460,410,057	680,707,450	-	-	6,141,117,507
Phân loại lại	-	372,495,919	364,864,238	-	-	737,360,157
Tăng khác	-	372,495,919	364,864,238	-	-	737,360,157
<b>Giảm trong kỳ</b>	-	38,929,378,294	1,208,997,824	72,790,000	1,707,592,949	41,918,759,067
Thanh lý, nhượng bán	-	4,807,587,455	1,011,046,056	72,790,000	1,707,592,949	7,599,016,460
Cho thuê tài chính	-	11,398,840,811	197,951,768	-	-	11,596,792,579
Giảm HN	-	22,722,950,028	-	-	-	22,722,950,028
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>24,930,342,692</b>	<b>366,315,297,325</b>	<b>40,005,013,916</b>	<b>3,289,552,107</b>	<b>34,220,140,958</b>	<b>468,395,482,759</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2022	117,906,896,104	1,210,832,860,192	161,436,627,013	-	141,646,960,785	1,631,823,344,094
Tại 30/09/2022	113,443,035,119	1,196,942,383,743	150,527,188,491	30,065,116	129,740,406,366	1,591,047,943,074

**5.7 Tài sản cố định thuê tài chính**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Máy móc, thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</b>	<b>Tổng</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	253,616,749,465	8,890,410,162	262,507,159,627
Tăng trong kỳ	27,875,203,218	5,327,298,007	33,202,501,225
Thuê tài chính trong kỳ	27,875,203,218	5,327,298,007	33,202,501,225
Giảm trong kỳ	45,699,438,044	1,154,371,599	46,853,809,643
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	45,699,438,044	1,154,371,599	46,853,809,643
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>235,792,514,639</b>	<b>13,063,336,570</b>	<b>248,855,851,209</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2022	32,308,073,500	1,884,400,496	34,192,473,996
Tăng trong kỳ	17,942,043,051	879,660,239	18,821,703,290
Khấu hao trong kỳ	17,273,882,765	637,763,194	17,911,645,959
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	668,160,286	241,897,045	910,057,331
Giảm trong kỳ	10,493,174,641	315,843,212	10,809,017,853
Trả lại tài sản cố định thuê tài chính	10,493,174,641	315,843,212	10,809,017,853
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>39,756,941,910</b>	<b>2,448,217,523</b>	<b>42,205,159,433</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2022	221,308,675,965	7,006,009,666	228,314,685,631
Tại 30/09/2022	196,035,572,729	10,615,119,047	206,650,691,776

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

**5.8 Tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Quyền Khai thác mỏ	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	6,052,301,130	13,195,889,771	241,800,000	28,044,367,657	925,117,257	48,459,475,815
Tăng trong kỳ	-	-	-	792,946,304	-	792,946,304
Mua trong kỳ	-	-	-	792,946,304	-	792,946,304
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2022	<u>6,052,301,130</u>	<u>13,195,889,771</u>	<u>241,800,000</u>	<u>28,837,313,961</u>	<u>925,117,257</u>	<u>49,252,422,119</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2022	1,146,106,699	6,255,852,954	83,139,452	14,262,253,244	537,412,405	22,284,764,754
Tăng trong kỳ	-	1,132,719,305	22,606,644	2,576,581,292	34,016,689	3,765,923,930
Khấu hao trong kỳ	-	1,132,719,305	22,606,644	2,576,581,292	34,016,689	3,765,923,930
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/09/2022	<u>1,146,106,699</u>	<u>7,388,572,259</u>	<u>105,746,096</u>	<u>16,838,834,536</u>	<u>571,429,094</u>	<u>26,050,688,684</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2022	<u>4,906,194,431</u>	<u>6,940,036,817</u>	<u>158,660,548</u>	<u>13,782,114,413</u>	<u>387,704,852</u>	<u>26,174,711,061</u>
Tại 30/09/2022	<u>4,906,194,431</u>	<u>5,807,317,512</u>	<u>136,053,904</u>	<u>11,998,479,425</u>	<u>353,688,163</u>	<u>23,201,733,435</u>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	28,339,176,910	26,965,662,452
<b>Tổng</b>	<u>28,339,176,910</u>	<u>26,965,662,452</u>

**5.10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,410,614,034,688	1,331,632,444,581
<b>Tổng</b>	<u>1,410,614,034,688</u>	<u>1,331,632,444,581</u>



**5.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	8,454,606,452	7,692,186,200
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,901,916,698	29,039,399,971
Thuế thu nhập cá nhân	7,410,791,440	4,622,746,301
Thuế tài nguyên	417,347,000	1,470,277,000
Các loại thuế khác	1,455,771,831	1,255,874,516
Các khoản phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	70,392,385
<b>Tổng</b>	<b>28,640,433,421</b>	<b>44,150,876,373</b>

**5.12 Chi phí phải trả**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trích trước, phải trả ngắn hạn	219,128,695,202	466,586,353,729
<b>Tổng</b>	<b>219,128,695,202</b>	<b>466,586,353,729</b>

**5.13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	121,600	121,600
Kinh phí công đoàn	2,377,450,941	2,117,137,107
Bảo hiểm xã hội	2,776,282,838	1,137,470,167
Bảo hiểm y tế	417,277,302	394,347,582
Bảo hiểm thất nghiệp	121,784,649	110,227,553
Các khoản phải trả, phải nộp khác	89,768,619,870	68,680,919,411
<b>Tổng</b>	<b>95,461,537,200</b>	<b>72,440,223,420</b>

**5.14 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	<b>30/09/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn và Nợ thuê tài chính	1,259,746,662,284	1,140,623,103,116
<b>Tổng</b>	<b>1,259,746,662,284</b>	<b>1,140,623,103,116</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN FECON

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

### 5.15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	1,254,390,050,000	418,206,069,395	10,039,280,000	(13,935,465,178)	334,081,396,957	254,161,637	212,288,658,729	287,590,342,306	2,502,914,493,846
Phát sinh trong năm	320,000,000,000	99,350,494,822	-	13,935,465,178	(290,024,885)	-	6,149,620,383	(12,878,749,297)	426,266,806,201
Tăng vốn	320,000,000,000	95,752,500,000					-	12,000,000,000	427,752,500,000
Bán cổ phiếu quỹ cao hơn giá mua vào		5,847,994,822		13,935,465,178					19,783,460,000
Lợi nhuận sau thuế							68,374,412,603	2,407,373,165	70,781,785,768
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con					1,108,425,584		(1,108,425,584)		-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con					(1,398,450,469)		(3,820,746,359)	953,031,189	(4,266,165,639)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)							(37,631,701,500)	(3,352,985,908)	(40,984,687,408)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)							(10,064,143,402)	(625,037,578)	(10,689,180,980)
Giảm khác (Các khoản truy phạt thuế điều chỉnh Cty con)							564,047,742	(59,105,538)	504,942,204
Trích thưởng Ban điều hành, HĐQT và BKS							(1,570,772,916)	(220,805,605)	(1,791,578,521)
Các khoản điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế và nộp bổ sung (ii)		(2,250,000,000)					(7,491,704,245)	-	(9,741,704,245)
Tăng khác							28,874,866		28,874,866
Điều chỉnh liên quan đến Hợp nhất							(1,130,220,822)	(23,981,219,022)	(25,111,439,844)
<b>Số dư tại 31/12/2021</b>	<b>1,574,390,050,000</b>	<b>517,556,564,217</b>	<b>10,039,280,000</b>	<b>-</b>	<b>333,791,372,072</b>	<b>254,161,637</b>	<b>218,438,279,112</b>	<b>274,711,593,009</b>	<b>2,929,181,300,047</b>
Số dư tại 01/01/2022	1,574,390,050,000	517,556,564,217	10,039,280,000	-	333,791,372,072	254,161,637	218,438,279,112	274,711,593,009	2,929,181,300,047
Phát sinh trong năm	-	-	-	-	3,372,232,329	9,668,534	(56,909,838,917)	525,139,841,967	471,611,903,913
Tăng vốn							-	537,142,500,000	537,142,500,000
Lợi nhuận sau thuế							13,610,381,330	(11,609,140,271)	2,001,241,059
Trích quỹ đầu tư phát triển tại các Công ty con					748,492,376		(748,492,376)		-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con					2,623,739,953	9,668,534	(4,115,664,576)	1,482,256,089	-
Trích quỹ khen thưởng công ty con							(3,799,114,351)	(419,707,136)	(4,218,821,487)
Chia trả cổ tức bằng tiền mặt (i)							(47,231,701,500)	(1,338,876,602)	(48,570,578,102)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)							(4,847,868,239)		(4,847,868,239)
Trích thưởng HĐQT và BKS							(1,503,777,624)	(121,495,014)	(1,625,272,638)
Giảm khác ( Các khoản điều chỉnh phạt thuế)							(1,053,003,697)	4,304,901	(1,048,698,796)
Thanh lý tài sản mua bán nội bộ Tập đoàn							5,147,447,438		5,147,447,438
<b>Số dư tại 30/09/2022</b>	<b>1,574,390,050,000</b>	<b>517,556,564,217</b>	<b>10,039,280,000</b>	<b>-</b>	<b>337,163,604,401</b>	<b>263,830,171</b>	<b>161,528,440,195</b>	<b>799,851,434,976</b>	<b>3,400,793,203,960</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

**5.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Vốn góp đầu kỳ	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1,574,390,050,000	1,254,390,050,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	47,231,701,500	37,631,701,500
Trích lập quỹ	10,899,252,590	3,858,999,139
	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>157,439,005</b>	<b>125,439,005</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>157,439,005</b>	<b>125,439,005</b>
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	125,439,005
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>157,439,005</b>	<b>125,439,005</b>
Cổ phiếu phổ thông	157,439,005	125,439,005
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu		10,000

**5.16 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Doanh thu bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	2,205,049,639,790	2,209,176,306,997
<b>Tổng</b>	<b>2,205,049,639,790</b>	<b>2,209,176,306,997</b>

**5.17 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Giá vốn thuần bán hàng, xây lắp và cung cấp dịch vụ	1,909,124,381,598	1,876,377,509,881
<b>Tổng</b>	<b>1,909,124,381,598</b>	<b>1,876,377,509,881</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

**5.18 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,196,140,569	5,897,391,107
Lãi bán khoản đầu tư	7,370,496,508	624,768,750
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,768,753,941	3,921,776,402
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5,226,086,935
Doanh thu hoạt động tài chính khác	19,590,500,338	3,616,358,877
<b>Tổng</b>	<b>37,925,891,356</b>	<b>19,286,382,071</b>

**5.19 Chi phí tài chính**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí lãi vay và thuê tài chính	153,563,232,208	99,015,471,875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	665,281,268	975,947,832
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Chi phí các hoạt động tài chính khác	2,186,760,293	4,361,709,154
<b>Tổng</b>	<b>156,415,273,769</b>	<b>104,353,128,861</b>

**5.20 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>17,923,974,228</b>	<b>18,974,865,679</b>
Chi phí nhân viên	12,171,699,252	11,457,959,421
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	798,094,908	506,691,452
Chi phí dùng cụ, đồ dùng	139,608,229	138,226,245
Chi phí khấu hao TSCĐ	113,878,546	472,993,390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,322,187,730	811,102,526
Chi phí bằng tiền khác	2,378,505,563	5,587,892,645
<b>Chi phí quản lý</b>	<b>143,685,620,034</b>	<b>136,276,729,800</b>
Chi phí nhân viên quản lý	90,667,104,281	84,928,802,343
Chi phí vật liệu quản lý	1,266,971,463	1,336,188,790
Chi phí đồ dùng văn phòng	2,764,781,335	2,062,259,388
Chi phí khấu hao TSCĐ	5,980,189,926	4,956,109,864
Thuế phí và lệ phí	3,371,716,397	3,062,503,463
Chi phí dự phòng	(307,125,953)	(135,726,780)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24,873,021,064	20,764,451,833
Chi phí bằng tiền khác	9,668,453,594	14,209,944,670
Lợi thế thương mại	5,400,507,927	5,092,196,228

**5.21 Thu nhập khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Thanh lý tài sản cố định	1,001,134,554	1,551,341,535
Thu tiền bồi thường		
Thu từ xuất bán hàng hoá		
Thu nhập từ việc mua rẻ công ty con		
Thu nhập khác	2,425,287,989	5,021,691,417
<b>Tổng</b>	<b>3,426,422,543</b>	<b>6,573,032,952</b>

**5.22 Chi phí khác**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
	<b>1,775,715,353</b>	<b>4,471,639,057</b>
Chi phí thanh lý	14,342,743	66,197,202
Chi phí nộp phạt thuế, BHXH	1,568,228,241	1,986,014,159
Phạt vi phạm hợp đồng	2,258,544,635	1,101,852,730
Chi phí khác	1,761,372,610	4,405,441,855
<b>Tổng</b>	<b>5,602,488,229</b>	<b>7,559,505,946</b>
<b>Thu nhập khác/chi phí khác thuần</b>	<b>(2,176,065,686)</b>	<b>(986,472,994)</b>

**5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11,723,473,955	20,506,442,567
<b>Cộng</b>	<b>11,723,473,955</b>	<b>20,506,442,567</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FECON**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

**5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Kỳ hoạt động từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2,001,241,059	71,054,472,787
Lợi ích của cổ đông thiểu số	(11,609,140,271)	2,011,356,010
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13,610,381,330	69,043,116,777
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	157,439,005	125,262,059
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>86</b>	<b>551</b>

Người lập biểu


**Trần Thu Trang**

Kế toán trưởng


**Phạm Văn Tùng**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

**Nguyễn Văn Thanh**